

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 /QĐ-UBND

Kbang, ngày 10 tháng 01 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2018 của huyện Kbang.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc Hội;
Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 155/NQ-HĐND ngày 25/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VII kỳ họp thứ tư Về việc phê chuẩn Dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2018;

Theo đề nghị của phòng Tài chính – KH huyện;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 của huyện Kbang (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng HĐND - UBND Huyện, Trưởng phòng Tài chính - KH, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /s. *ly*

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng huyện ủy;
- HĐND huyện
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, phường, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phán



Biểu số 07

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KANG**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 10/1/2018 của UBND huyện)
(Mẫu số 88/CK-NSNN tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của BTC)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Tên Đơn vị	Trong đó										SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Tổng chi thường xuyên	SN giáo dục ĐT&DN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN y tế, dân số	SN văn hóa thông tin	SN phát thanh	
	TỔNG CỘNG	302.193.178	34.370.000	267.823.178	180.592.000	350.000	3.326.000	1.494.000	1.102.000	2.205.446	1.738.000	1.235.000	28.233.532
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	37.665.261	451.000	37.214.261	2.336.689	350.000	195.000	-	77.000	-	88.000	-	14.093.323
1	Hội đồng nhân dân	1.926.652		1.926.652									1.926.652
2	Văn phòng HĐND-UBND	3.166.366		3.166.366		60.000							3.106.366
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.892.020		2.892.020									718.777
4	Phòng Tư pháp	461.323		461.323									461.323
5	Phòng Kinh tế - HT	10.868.148		10.868.148		290.000							893.948
6	Phòng Tài chính - KH	959.586		959.586									909.586
7	Phòng GD - ĐT	1.879.847		1.879.847	952.644								927.203
8	Phòng Y tế	384.866		384.866									384.866
9	Phòng Lao động - TB&XH	9.091.206		9.091.206	627.045								927.161
10	Phòng Văn hoá thông tin	862.196		862.196									784.196
11	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.913.768	451.000	1.462.768			195.000						737.768
12	Phòng Nội vụ	2.094.475		2.094.475	757.000								1.337.475
13	Thanh tra Huyện	582.888		582.888									582.888
14	Phòng Dân tộc huyện	581.920		581.920					77.000				395.114
II	ĐẢNG	9.709.556	-	9.709.556	644.470	-	-	-	-	-	-	-	9.065.086
1	Văn phòng Huyện ủy	8.527.660		8.527.660	100.000								8.427.660
2	Trung tâm BDCT	1.181.896		1.181.896	544.470								637.426
III	ĐOÀN THỂ	4.302.610	-	4.302.610	-	-	-	-	-	-	-	-	4.102.610
1	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.814.394		1.814.394									1.814.394
2	Huyện Đoàn	533.292		533.292									533.292
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	687.729		687.729									687.729
4	Hội Nông dân	945.170		945.170									745.170

STT	Tên Đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Tổng chi thường xuyên	Trong đó							SN giáo dục ĐT&DN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN y tế, dân số	SN văn hóa thông tin	SN phát thanh	SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính
5	Hội Cựu chiến binh	322.025		322.025																	322.025
IV	HỘI ĐẶC THÙ	751.151	-	751.151								163.920	-	-	-	-	433.391	-	-	-	153.840
1	Hội Chữ thập đỏ	340.471		340.471													340.471				
2	Hội Nạn nhân CDDC/Đioxin	92.920		92.920													92.920				
3	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	64.920		64.920																	64.920
4	Hội Cựu Thanh niên xung phong	88.920		88.920																	88.920
5	Hội khuyến học	163.920		163.920								163.920									
V	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KINH TẾ, VĂN HÓA, ĐÀO	45.084.615	27.303.000	17.781.615								-	-	-	-	-	1.772.055	1.650.000	1.194.609	312.000	40.000
1	Trạm khuyến nông huyện Kbang	478.951		478.951																	
2	Trạm Quản lý thủy nông	2.039.000		2.039.000																	
3	BQL dự án ĐTXD huyện	34.160.000	27.303.000	6.857.000																	
4	VP điều phối CT MTQG NTM	40.000		40.000																	
5	Trung tâm Dân số KHHGD	2.110.055		2.110.055													1.772.055				40.000
6	Trung tâm VH TT&TTN	1.962.000		1.962.000														1.650.000		312.000	
7	Đài Truyền thanh - truyền hình	1.194.609		1.194.609																	
8	BQL hạ tầng Giao thông đô thị	3.100.000		3.100.000															1.194.609		
VI	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	167.625.563	-	167.625.563									-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Mầm non 1-5	3.119.117		3.119.117								166.490.563									
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.614.408		3.614.408								2.944.117									
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	2.219.984		2.219.984								3.456.408									
4	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	1.847.281		1.847.281								2.164.984									
5	Trường Mẫu giáo Trại Lập	782.077		782.077								1.836.781									
6	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La	2.000.434		2.000.434								778.077									
7	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong	2.985.737		2.985.737								1.988.434									
8	Trường Mẫu giáo Krong	2.463.946		2.463.946								2.969.737									
9	Trường Mẫu giáo Họa Mi	959.438		959.438								2.454.946									
10	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	3.347.736		3.347.736								959.438									
11	Trường Mẫu giáo Đăk HLơ	1.680.827		1.680.827								3.340.736									
12	Trường Mẫu giáo Đăk Rong	2.104.934		2.104.934								1.645.827									
13	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	2.609.111		2.609.111								2.092.934									

STT	Tên Đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Tổng chi thường xuyên	Trong đó								SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính
					SN giáo dục ĐT&DN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN y tế, dân số	SN văn hóa thông tin	SN phát thanh		
14	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	2.477.692		2.477.692	2.425.692									
15	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	3.158.416		3.158.416	3.143.916									
16	Trường Mẫu giáo Xã Đông	2.623.955		2.623.955	2.586.955									
17	Trường Mẫu giáo Đắk Smar	1.228.971		1.228.971	1.223.471									
18	Trường Mẫu giáo Kon Phe	802.892		802.892	801.192									
19	Trường Tiểu học Sơn Lang	3.995.355		3.995.355	3.995.355									
20	Trường TH Hoàng Hoa Thám	2.223.734		2.223.734	2.223.734									
21	Trường TH & THCS Đắk Hlơ	3.920.600		3.920.600	3.898.600									
22	Trường PTDT Bán trú TH Đắk Smar	4.632.420		4.632.420	4.632.420									
23	Trường TH Sơ Pai	3.832.011		3.832.011	3.832.011									
24	Trường TH & THCS Trại Lập	2.840.380		2.840.380	2.836.880									
25	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	5.158.372		5.158.372	5.158.372									
26	Trường TH Lý Tự Trọng	5.279.369		5.279.369	5.279.369									
27	Trường TH Kim Đồng	4.489.616		4.489.616	4.489.616									
28	Trường TH Kông Bờ La	2.943.432		2.943.432	2.943.432									
29	Trường PTDT Bán trú TH Lơ Ku	6.203.982		6.203.982	6.203.982									
30	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	5.854.216		5.854.216	5.854.216									
31	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.739.528		4.739.528	4.739.528									
32	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.120.418		3.120.418	3.120.418									
33	Trường TH Đê Bar	4.514.465		4.514.465	4.514.465									
34	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Krong	3.919.755		3.919.755	3.919.755									
35	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Kon phe	3.929.690		3.929.690	3.929.690									
36	Trường TH Kông Long Khong	4.780.777		4.780.777	4.780.777									
37	Trường PTDT Bán trú TH Đắk Rong	5.592.901		5.592.901	5.592.901									
38	Trường THCS Sơn Lang	1.780.179		1.780.179	1.770.179									

STT	Tên Đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Tổng chi thường xuyên	Trong đó							SN giáo dục ĐT&DN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN y tế, dân số	SN văn hóa thông tin	SN phát thanh	SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính
39	Trường THCS Chu Văn An	2.091.451		2.091.451		2.091.451		2.056.151													
40	Trường THCS Kông Bờ La	2.846.879		2.846.879		2.846.879		2.836.879													
41	Trường THCS Quang Trung	2.576.988		2.576.988		2.576.988		2.551.988													
42	Trường PTDT Bán trú THCS Đắk Rong	3.128.000		3.128.000		3.128.000		3.128.000													
43	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	4.046.864		4.046.864		4.046.864		4.046.864													
44	Trường PTDT Bán trú THCS Lơ Ku	3.549.195		3.549.195		3.549.195		3.545.695													
45	Trường THCS Lê Hồng Phong	2.119.354		2.119.354		2.119.354		2.083.354													
46	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.304.436		3.304.436		3.304.436		3.194.436													
47	Trường THCS Tô Tung	2.795.244		2.795.244		2.795.244		2.778.244													
48	Trường THCS Kông Long Khong	2.969.361		2.969.361		2.969.361		2.963.861													
49	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.413.106		5.413.106		5.413.106		5.205.106													
50	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	7.319.889		7.319.889		7.319.889		7.319.889													
51	Trung tâm GDNN&GDTX	1.686.640		1.686.640		1.686.640		1.686.640													
VII	ĐƠN VỊ HỒ TRỢ, UBND XÃ	6.846.380	2.200.000	4.646.380		4.646.380		-		-	1.494.000	652.380	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000
1	Huyện đội	1.494.000		1.494.000		1.494.000					1.494.000										
2	Công an	652.380		652.380		652.380						652.380									
3	Hạt kiểm lâm	-		-		-															
4	Tòa án	70.000		70.000		70.000															70.000
5	Liên đoàn lao động huyện	15.000		15.000		15.000															15.000
6	Hội đồng BT HT&TĐC	15.000		15.000		15.000															15.000
7	UBND xã Đắk rong	2.000.000		2.000.000		2.000.000															
8	Ngân hàng chính sách huyện	400.000		400.000		400.000															
9	UBND xã Kon Phe	700.000	700.000																		
10	UBND xã Sơ Pai	500.000	500.000																		
11	UBND xã Lơ Ku	500.000	500.000																		
12	UBND xã Sơn Lang	500.000	500.000																		

STT	Tên Đơn vị	Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Tổng chi thường xuyên	Trong đó								SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính
					SN giáo dục ĐT&DN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN y tế, dân số	SN văn hóa thông tin	SN phát thanh		
VIII	NGÂN SÁCH HUYỆN CHỨA PHÂN KHAI	30.208.042	4.416.000	25.792.042	10.956.358	-	31.000	-	372.620	-	-	40.391	179.000	678.673
1	Chuyển hóa địa bàn về an ninh	60.000		60.000					60.000					
2	Nhiệm vụ phát sinh	563.011		563.011			31.000		312.620			40.391	179.000	
3	Tiền điện hộ nghèo	933.000		933.000										
4	Hỗ trợ: tiêm phòng gia súc; thực hiện mô hình cánh đồng lớn, tái canh cà phê, các mô hình sản xuất, trồng cây dổi, cây Quế, cây mắc ca, ... cho đồng bào Banar	2.295.000												
5	Làm mương thoát nước sửa chữa tuyến đường	1.000.000		1.000.000										
6	Lắp đặt bổ sung điện chiếu sáng công cộng	300.000		300.000										
7	Thuê mặt đất, mặt nước	8.000		8.000										
8	Tăng cường cơ sở vật chất	2.070.000		2.070.000	2.070.000									
9	Dự nguồn nâng lương định kỳ	3.265.031		3.265.031	3.236.358									28.673
10	Phòng chống tai nạn đuối nước	1.350.000		1.350.000	1.350.000									
11	Mua sắm trang thiết bị trường học	4.300.000		4.300.000	4.300.000									
12	Mua trang thiết bị phòng cháy chữa cháy cho các cơ quan, đơn vị	650.000		650.000										650.000
13	Chi khác	985.000		985.000										
14	Dự phòng NS	5.703.000		5.703.000										
15	Tăng thu	715.000		715.000										
16	Chuẩn bị đầu tư 2019	304.000	304.000	-										
17	Bổ trí khoa học công nghệ	761.000	761.000	-										
18	Trích quỹ phát triển đất	1.354.000	1.354.000	-										
19	Bổ trí bồi thường	307.000	307.000	-										
20	Dự phòng 10% tiết kiệm theo quy định	1.690.000	1.690.000	-										
21	Chi từ nguồn BLSTT	1.595.000		1.595.000										



Biểu số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 10 /01/2018 của UBND huyện)

(Mẫu số 88/CK-NSNN tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của BTC)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Tên Đơn vị	Trong đó										Chi khác, Dự phòng, tăng thu	Thu chi học phí	Nguồn Bán LSTT
		Chi đảm bảo xã hội	SN sự nghiệp kinh tế	SN nông nghiệp	SN giao thông	SN thủy lợi	SN KTTC	ĐCĐC	Quy hoạch	Thuế đất, mặt nước	Chinh trang ĐT, kết dư	SN KT khác		
	TỔNG CỘNG	8.798.000	28.125.200	2.773.951	4.000.000	5.476.000	4.019.200	2.109.806	2.359.000	8.000	5.906.000	1.473.243	1.135.000	1.595.000
I	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	7.527.000	12.547.249	-	4.000.000	1.580.000	2.719.200	109.806	2.359.000	-	906.000	873.243	-	-
1	Hội đồng nhân dân		-											
2	Văn phòng HĐND-UBND		-											
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT		2.173.243			1.580.000						593.243		
4	Phòng Tư pháp		-											
5	Phòng Kinh tế - HT		9.684.200		4.000.000		2.719.200	-	1.859.000		906.000	200.000		
6	Phòng Tài chính - KH		50.000									50.000		
7	Phòng GD - ĐT		-											
8	Phòng Y tế		-											
9	Phòng Lao động - TB&XH	7.527.000	-											
10	Phòng Văn hoá thông tin		-											
11	Phòng Tài nguyên - Môi trường		530.000						500.000			30.000		
12	Phòng Nội vụ		-											
13	Thanh tra Huyện		-											
14	Phòng Dân tộc huyện		109.806					109.806						
II	ĐẢNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Huyện ủy		-											
2	Trung tâm BDCT		-											
III	ĐOÀN THỂ	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-	-
1	Ủy ban Mặt trận TQVN		-											
2	Huyện Đoàn		-											
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ		-											
4	Hội Nông dân		200.000									200.000		

12/1

STT	Tên Đơn vị	Trong đó											Chi khác, Dự phòng, tăng thu	Thu chi học phí	Nguồn Bán LSTT	
		Chi đảm bảo xã hội	SN sự nghiệp kinh tế	SN nông nghiệp	SN giao thông	SN thủy lợi	SN KTTC	ĐCDC	Quy hoạch	Thuê mặt đất, mặt nước	Chinh trang ĐT, kết dư	SN KT khác				
5	Hội Cựu chiến binh		-													
IV	HỘI ĐẶC THÙ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hội Chữ thập đỏ		-													
2	Hội Nạn nhân CDDC/Đioxin		-													
3	Ban đại diện Hội Người cao tuổi		-													
4	Hội Cựu Thanh niên xung phong		-													
5	Hội khuyến học		-													
V	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP KINH TẾ, VĂN HÓA, ĐÀI	338.000	9.374.951	478.951	-	3.896.000	-	-	-	-	5.000.000	-	-	-	-	-
1	Trạm khuyến nông huyện Kbang		478.951	478.951												
2	Trạm Quản lý thủy nông		2.039.000			2.039.000										
3	BQL dự án ĐTXD huyện		6.857.000			1.857.000					5.000.000					
4	VP điều phối CT MTQG NTM		-													
5	Trung tâm Dân số KHHGD	338.000	-													
6	Trung tâm VH TT&TTN		-													
7	Đài Truyền thanh - truyền hình		-													
8	BQL hạ tầng Giao thông đô thị		-													
VI	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.135.000	
1	Trường Mầm non 1-5		-												175.000	
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I		-												158.000	
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II		-												55.000	
4	Trường Mẫu giáo Hoa Sen		-												10.500	
5	Trường Mẫu giáo Trại Lập		-												4.000	
6	Trường Mẫu giáo Kông Bờ La		-												12.000	
7	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong		-												16.000	
8	Trường Mẫu giáo Krong		-												9.000	
9	Trường Mẫu giáo Hòa Mi		-													
10	Trường Mẫu giáo Lơ Ku		-												7.000	
11	Trường Mẫu giáo Đăk HLơ		-												35.000	
12	Trường Mẫu giáo Đăk Rong		-												12.000	
13	Trường Mẫu giáo Nghĩa An		-												45.000	

Trong đó														
STT	Tên Đơn vị	Chi đảm bảo xã hội	SN sự nghiệp kinh tế	Trong đó							Chi khác, Dự phòng, tăng thu	Thu chi học phí	Nguồn Bán LSTT	
				SN nông nghiệp	SN giao thông	SN thủy lợi	SN KTTC	ĐCĐC	Quy hoạch	Thuế đất, mặt nước				Chính ĐT, kết dư
14	Trường Mẫu giáo Sơ Pai		-									52.000		
15	Trường Mẫu giáo Tơ Tung		-									14.500		
16	Trường Mẫu giáo Xã Đông		-									37.000		
17	Trường Mẫu giáo Đắk Smar		-									5.500		
18	Trường Mẫu giáo Kon Pne		-									1.700		
19	Trường Tiểu học Sơn Lang		-											
20	Trường TH Hoàng Hoa Thám		-											
21	Trường TH &THCS Đắk Hlơ		-									22.000		
22	Trường PTDT Bán trú TH Đắk Smar		-											
23	Trường TH Sơ Pai		-											
24	Trường TH & THCS Trạm Lập		-									3.500		
25	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai		-											
26	Trường TH Lý Tự Trọng		-											
27	Trường TH Kim Đồng		-											
28	Trường TH Kông Bờ La		-											
29	Trường PTDT Bán trú TH Lơ Ku		-											
30	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám		-											
31	Trường TH Bùi Thị Xuân		-											
32	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu		-											
33	Trường TH Đê Bar		-											
34	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Krong		-											
35	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Kon pne		-											
36	Trường TH Kông Long Khong		-											
37	Trường PTDT Bán trú TH Đắk Rong		-											
38	Trường THCS Sơn Lang		-									10.000		

STT	Tên Đơn vị	Trong đó											Chi khác, Dự phòng, tăng thu	Thu chi học phí	Nguồn Bán LSTT	
		Chi đảm bảo xã hội	SN sự nghiệp kinh tế	Trong đó							Thuế đất, mặt đất, mặt nước	Chinh trang ĐT, kết dư				SN KT khác
				SN nông nghiệp	SN giao thông	SN thủy lợi	SN KTTC	ĐCĐC	Quy hoạch							
39	Trường THCS Chu Văn An		-											35.300		
40	Trường THCS Kông Bờ La		-											10.000		
41	Trường THCS Quang Trung		-											25.000		
42	Trường PTDT Bán trú THCS Đắk Rong		-													
43	Trường PTDT Bán trú THCS Krong		-													
44	Trường PTDT Bán trú THCS Lơ Ku		-											3.500		
45	Trường THCS Lê Hồng Phong		-											36.000		
46	Trường THCS Lê Quý Đôn		-											110.000		
47	Trường THCS Tơ Tung		-											17.000		
48	Trường THCS Kông Long Khong		-											5.500		
49	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm		-											208.000		
50	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang		-													
51	Trung tâm GDNN&GDTX		-													
VII	ĐƠN VỊ HỖ TRỢ, UBND XÃ	-	2.400.000	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000	-	-	-	400.000	-
1	Huyện đội		-													
2	Công an		-													
3	Hạt kiểm lâm		-													
4	Tòa án		-													
5	Liên đoàn lao động huyện		-													
6	Hội đồng BT HT&TĐC		-													
7	UBND xã Đắk rong		2.000.000								2.000.000					
8	Ngân hàng chính sách huyện		400.000												400.000	
9	UBND xã Kon Pne															
10	UBND xã Sơ Pài															
11	UBND xã Lơ Ku															
12	UBND xã Sơn Lang															

Trong đó															
STT	Tên Đơn vị	Chi đảm bảo xã hội	SN sự nghiệp kinh tế	SN nông nghiệp	SN giao thông	SN thủy lợi	SN KTTC	ĐCDC	Quy hoạch	Thuê mặt đất, mặt nước	Chính trang ĐT, kết dư	SN KT khác	Chi khác, Dự phòng, tăng thu	Thu chi học phí	Nguồn Bán LSTT
VIII	NGÂN SÁCH HUYỆN CHƯA PHÂN KHAI	933.000	3.603.000	2.295.000	-	-	1.300.000	-	-	8.000	-	-	7.403.000	-	1.595.000
1	Chuyển hóa địa bàn về an ninh		-												
2	Nhiệm vụ phát sinh		-												
3	Tiền điện hộ nghèo	933.000	-												
4	Hỗ trợ: tiêm phòng gia súc; thực hiện mô hình cánh đồng lớn, tái canh cà phê, các mô hình sản xuất, trồng cây dổi, cây Quế, cây mắc ca, ... cho đồng bào Banar			2.295.000											
5	Làm nương thoát nước sửa chữa tuyến đường		1.000.000				1.000.000								
6	Lắp đặt bổ sung điện chiếu sáng công cộng		300.000				300.000								
7	Thuê mặt đất, mặt nước		8.000							8.000					
8	Tăng cường cơ sở vật chất		-												
9	Dự nguồn nâng lương định kỳ		-												
10	Phòng chống tai nạn đuối nước		-												
11	Mua sắm trang thiết bị trường học		-												
12	Mua trang thiết bị phòng cháy chữa cháy cho các cơ quan, đơn vị		-												
13	Chi khác		-												
14	Dự phòng NS		-										985.000		
15	Tăng thu		-										5.703.000		
16	Chuẩn bị đầu tư 2019		-										715.000		
17	Bổ trí khoa học công nghệ														
18	Trích quỹ phát triển đất														
19	Bổ trí bồi thường														
20	Dự phòng 10% tiết kiệm theo quy định														
21	Chi từ nguồn BLSTT														1.595.000